



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

DANANG PHARMACEUTICAL- MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Head Office:
02 Phan Đình Phùng St.,
Hải Châu Dist., Danang City - Vietnam
Tel : (84.511) 822247 - 821642 - 817212
Fax: (84.511) 891752
E.mail: dapharco@vnn.vn
Website: dapharco.com.vn

MST : 0400101404

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I / 2022



DAPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

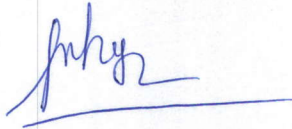
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472.853.825.589	480.339.007.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	48.925.327.098	21.728.681.921
1. Tiền	111		48.925.327.098	21.728.681.921
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.386.311.419	393.288.328.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	333.946.031.068	366.067.351.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16	47.818.730.306	13.322.280.013
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	1.853.199.847	2.129.974.003
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.232.308.798)	(8.232.308.798)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	658.997	1.031.874
IV. Hàng tồn kho	140		47.396.979.397	64.777.723.365
1. Hàng tồn kho	141	06	47.396.979.397	64.777.723.365
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.145.207.675	544.273.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	640.836.072	381.957.955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		480.615.570	88.934.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	23.756.033	73.380.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.639.243.696	52.575.830.636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.186.401.652	41.713.081.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	19.395.107.701	18.886.455.066
- Nguyên giá	222		36.819.915.898	35.843.015.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.424.808.197)	(16.956.560.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	22.791.293.951	22.826.626.511
- Nguyên giá	228		24.090.954.041	24.090.954.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.299.660.090)	(1.264.327.530)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	6.169.045.491	2.455.147.742
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.169.045.491	2.455.147.742
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.283.796.553	8.407.601.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	8.283.796.553	8.407.601.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			529.493.069.285	532.914.838.110
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ			333.313.275.708	340.315.658.771
I. Nợ ngắn hạn	310		331.183.575.708	338.185.958.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	282.285.434.261	299.573.748.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	03	34.896.155.786	18.065.194.612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	795.052.725	278.512.637
4. Phải trả người lao động	314		2.665.988.801	4.835.043.639

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	61.340.468	66.239.918
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1.598.168.084	2.264.935.924
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8.816.884.532	12.928.334.881
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	64.551.052	173.949.087
II. Nợ dài hạn	330		2.129.700.000	2.129.700.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	2.129.700.000	2.129.700.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.179.793.577	192.599.179.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	196.179.793.577	192.599.179.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.543.150.000	139.543.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.543.150.000	139.543.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.215.548.634	9.215.548.634
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.644.628.267	25.644.628.267
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.442.276.498	15.861.662.260
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		15.861.662.260	945.815.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.580.614.238	14.915.846.627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		529.493.069.285	532.914.838.110

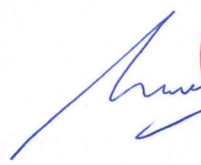
Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Tổng giám đốc



NGUYỄN CÔNG LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2022

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo
 Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý I/2022	Quý I/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		012	315.865.223.121	356.216.900.332	315.865.223.121	356.216.900.332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	908.124.365	711.078.006	908.124.365	711.078.006
+ Chiết khấu thương mại		03	562.687.502	260.238.778	562.687.502	260.238.778
+ Hàng bán bị trả lại		06	345.436.863	450.839.228	345.436.863	450.839.228
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)		10	314.957.098.756	355.505.822.326	314.957.098.756	355.505.822.326
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11	297.822.017.283	339.831.110.884	297.822.017.283	339.831.110.884
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		20	17.135.081.473	15.674.711.442	17.135.081.473	15.674.711.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	2.173.499.389	3.210.588.089	2.173.499.389	3.210.588.089
7. Chi phí tài chính	VI.28	22	1.535.583.454	2.505.534.640	1.535.583.454	2.505.534.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	87.362.069	495.739.846	87.362.069	495.739.846
8. Chi phí bán hàng		24	10.925.116.649	7.665.642.205	10.925.116.649	7.665.642.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2.592.524.330	2.638.576.240	2.592.524.330	2.638.576.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))		30	4.255.356.429	6.075.546.446	4.255.356.429	6.075.546.446
11. Thu nhập khác		31	228.538.973	107.436.247	228.538.973	107.436.247
12. Chi phí khác		32	8.127.605	17.347.795	8.127.605	17.347.795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	220.411.368	90.088.452	220.411.368	90.088.452
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		50	4.475.767.797	6.165.634.898	4.475.767.797	6.165.634.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	895.153.559	1.233.126.979	895.153.559	1.233.126.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		60	3.580.614.238	4.932.507.919	3.580.614.238	4.932.507.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			257	406	257	406

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HẢI YẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁNH MINH



Lên ngày 31 tháng 03 năm 2022

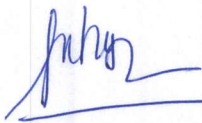
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến hết 31/03/2022Mẫu số B 03 – DN (Ban
hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.475.767.797	6.165.634.898
2. Điều chỉnh cho các khoản :			413.478.956	988.775.497
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		503.580.619	501.105.093
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.463.732)	(8.069.442)
- Chi phí lãi vay	06		87.362.069	495.739.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.889.246.753	7.154.410.395
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(2.440.038.790)	34.960.473.127
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		17.380.743.968	835.144.078
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.318.680.255)	(65.921.821.486)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(135.073.353)	(289.527.249)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(92.261.519)	(477.185.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(353.108.532)	(983.334.904)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(109.398.035)	(65.670.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.821.430.237	(24.787.512.465)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.690.798.443)	(150.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.463.732	8.069.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.486.665.289	(141.930.558)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.716.736.780	48.297.867.675
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.828.187.129)	(35.960.023.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.111.450.349)	12.337.844.169
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		27.196.645.177	(12.591.598.854)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		21.728.681.921	23.319.594.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48.925.327.098	10.727.995.576

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI YÊN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc



NGUYỄN CÔNG LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm: Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Chi tiết : Sản xuất mỹ phẩm Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chính hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế, Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết : Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Cho thuê văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Khám bệnh, chữa bệnh, kê đơn, bốc thuốc bằng phương pháp y học cổ truyền. Sử dụng chăm cứu, xoa bóp, dạy ấn huyệt trong việc điều trị cho người bệnh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: theo năm dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng và các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hà Nội	P.204A Toà nhà 78 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hồ Chí Minh	796/15 Sư Vạn Hạnh, P2,Q10, Tp Hồ Chí Minh
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Quảng Nam	85 Trần Cao Vân, P. An Sơn Tp Tam Kỳ. Tỉnh Quảng Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022 theo năm Dương lịch)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : BCTC lập bằng tiền đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Công ty xây dựng lãi suất thực tế căn cứ vào lãi suất tiền vay của Ngân Hàng Thương mại đang giao dịch và theo quy định của Ngân Hàng Nhà Nước (Không vượt quá 50% lãi suất cơ bản)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỉ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại và các khoản giảm trừ khác

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, Chi phí quản lý chung, về lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn, ... và các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý như thuế, phí, dịch vụ mua ngoài...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2020 là 20%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Đơn vị tính : Đồng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

686.195.789

343.681.862

48.090.026.961

21.366.854.041

149.104.348

18.146.018

-

-

48.925.327.098

21.728.681.921

02- Đầu tư tài chính

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

0

0

a1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

0

0

3. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

333.946.031.068

366.067.351.820

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu (Chi tiết đính kèm)

- Các khoản phải thu khách hàng khác

333.946.031.068

366.067.351.820

4. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

1.853.199.846

2.129.974.003

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

7.972

365.284.586

- Ký cược, ký quỹ;

779.567.771

907.222.709

- Cho mượn;

489.517.121

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

1.073.624.103

367.949.587

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

658.997

1.031.874

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

06- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

14.094.527.762

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.816.884.532	8.816.884.532	18.716.736.780	22.828.187.129	12.928.334.881	12.928.334.881
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
13. Phải trả người bán						
			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			47.818.730.306	282.285.434.261	13.322.280.013	299.573.748.073
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)						

Khách hàng	Cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ
	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải trả
Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	0		135.660	135.660
Công ty Cổ phần Elmich		15.200.020	15.200.020	
Công ty Cổ phần Megram	1.263.386	0	283.800.000	285.063.386

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Đầu kỳ	Số phải nộp tr.kỳ	Số thực nộp tr. kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	205.131.648	36.985.924.673	36.419.759.629	771.296.692
- Thuế GTGT nội địa	16.361.677	23.658.282.635	23.635.369.017	39.275.295
- Thuế GTGT hàng NK	0	8.120.262.079	8.120.262.079	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	3.792.072.540	3.792.072.540	-
- Thuế TNDN	(73.380.989)	895.153.559	353.108.532	468.664.038
- Thuế TNCN	262.150.960	406.153.860	384.819.159	283.485.661
- Thuế Tài nguyên	0			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	20.128.302	(20.128.302)
- Các loại thuế khác(thuế môn bài)	0	114.000.000	114.000.000	-

15- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
			61.340.468	66.239.918

b) Dài hạn

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			26.481.477	139.177.816
- Kinh phí công đoàn;			150.132.945	74.517.594
- Bảo hiểm xã hội;			28.349.659	28.030.981
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				400.000
- Thù lao HĐQT			490.000.000	670.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			903.204.003	1.352.809.533
Cộng			1.598.168.084	2.264.935.924
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			2.129.700.000	53.700.000

17- Vốn chủ sở hữu

17.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng	
A	1	2	3	4	6	7	8	
Số dư tại 01/01/2021	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.633	177.683.332.712	
- Tăng vốn trong kì trước							0	
- Lãi trong kì trước	18.198.410.000					14.915.846.627	14.915.846.627	
- Phân phối lợi nhuận	139.543.150.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	(18.198.410.000)	0	
Số dư tại 31/12/2021						15.861.662.260	192.599.179.339	
							0	
Số dư tại 01/01/2022	139.543.150.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339	
- Tăng vốn trong kỳ							0	
- Lãi trong kì này						3.580.614.238	3.580.614.238	
- Phân phối lợi nhuận						0	0	
Số dư tại 31/03/2022	139.543.150.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.442.276.498	196.179.793.578	

17.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/03/2022		Tại 31/12/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
TỔNG SỐ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	139.543.150.000	139.543.150.000	139.543.150.000	139.543.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	9.215.548.634		9.215.548.634	
- Vốn khác chủ sở hữu	2.334.190.178		2.334.190.178	
Tổng	151.092.888.812	139.543.150.000	151.092.888.812	139.543.150.000

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

17.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	139.543.150.000	139.543.150.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	139.543.150.000	139.543.150.000
+ Vốn góp cuối quý	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- a) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

b) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	13.954.315	13.954.315
	13.954.315	13.954.315
	13.954.315	13.954.315
	13.954.315	13.954.315
	13.954.315	13.954.315

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	25.644.628.267	25.644.628.267
	2.334.190.178	2.334.190.178

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

	147.365.752.061	166.322.026.438
--	-----------------	-----------------

	85.566.676.322	100.328.096.672
--	----------------	-----------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	315.865.223.121	356.216.900.332
- Doanh thu bán hàng;	315.865.223.121	356.216.900.332

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	297.822.017.283	339.831.110.884

3- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.463.732	8.069.442
- Lãi vay chậm trả	11.212.823	699.563.027
- Chiết khấu Thanh toán	-	2.326.263
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.984.822.834	2.500.629.357

4- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	1.535.583.454	2.505.534.640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	87.362.069	495.739.846
	1.448.221.385	2.009.794.794

5. Thu nhập khác

- Các khoản khác.	Kỳ này	Kỳ trước
	228.538.973	107.436.247

6. Chi phí khác

- Các khoản khác.	Kỳ này	Kỳ trước
	8.127.605	17.347.795

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	2.592.524.330	2.638.576.240

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	10.925.116.649	7.665.642.205

- 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
 - Chi phí nhân công;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

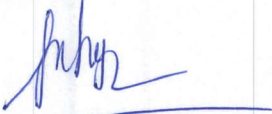
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	895.153.559	1.233.126.979

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	18.716.736.780	48.297.867.675
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.828.187.129	35.960.023.506

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN CÔNG LÂM

